

MÔ TẢ

CLEVER PU 640 TC-1K; là lớp mặt (lớp phủ ngoài cùng) một thành phần, gốc PU, chịu tia cực tím, ninh kết với hơi ẩm và tạo ra một lớp màng trong suốt với khả năng bám dính hoàn hảo trên toàn bộ bề mặt.

ĐẶC TÍNH

- Chịu tia cực tím
- Khả năng chịu ánh nắng trực tiếp cao.
- Dễ thi công.
- Khi được ứng dụng, nó hình thành nên lớp màng liên mảnh không mối nối.
- Bám dính hoàn hảo.
- Duy trì đặc tính cơ học ở nhiệt độ từ -40 °C đến +80 °C.
- Khả năng kháng hóa chất và cơ học cao.

LĨNH VỰC ỨNG DỤNG

- Khả năng chịu mài mòn cao.
- Mái, sân thượng, ban công và hiên.
- Khu vực giao thông bộ cao.
- Sân vận động, bãi đỗ xe.
- Ứng dụng trong nhà và ngoài trời.
- Bề mặt gốm và cẩm thạch.
- Đá tự nhiên.
- Lớp phủ sàn công nghiệp.

CHUẨN BỊ BỀ MẶT

Toàn bộ bề mặt phải sạch dầu, mỡ và độ ẩm trước khi thi công. Làm sạch bề mặt bằng máy rửa áp lực cao và loại bỏ dầu, mỡ và sáp, hồ xi măng, hạt lỏng lẻo và các chất chống dính cấp pha cũng phải được loại bỏ sạch. Trám đầy các vết lõm bằng sản phẩm tương thích.

LỚP LÓT

Quét lót mọi bề mặt hấp thụ và bề mặt bê tông gòn hoặc vữa xi măng gòn bằng CLEVER PU PRIMER 200 hoặc CLEVER EPOXY PRIMER (độ ẩm bê tông không được vượt quá 5%). Hoặc đối với bê tông ẩm CLEVER PU PRIMER 300-2K hoặc CLEVER EPOXY PRIMER N được khuyến dung làm lớp ngăn ẩm. Quét lót bề mặt không hấp thụ như kim loại, gạch men và các lớp sơn cũ bằng CLEVER PU TILE PRIMER. Quét/lăn vật liệu tối thiểu hai lớp. Thời gian thi công giữa các lớp không quá 48 giờ. Để có độ bám dính lớp xen giữa tốt hơn, sử dụng CLEVER PU PRIMER 200.

PHA TRỘN – PHA LOÃNG

CLEVER PU 640 TC-1K; Khuấy mạnh đến khi nhuyễn đều. Sau khi kết thúc quá trình khuấy, tiếp tục trộn chậm trong vài phút. Trộn bằng máy trộn tốc độ chậm đến khi hỗn hợp đạt độ đồng đều. Trong suốt quá trình khuấy trộn, không để gió thổi vào thùng, nếu không sẽ sinh bọt khí trong hỗn hợp.

THI CÔNG

CLEVER PU 640 TC-1K; Thi công hỗn hợp bằng chổi hoặc con lăn tối thiểu hai lớp. Thời gian thi công giữa các lớp không được quá 48 giờ. Phải quét lót lại nếu để quá thời gian quy định trên. Không để vật liệu tồn đọng trong thiết bị thi công quá 2 giờ.

TIÊU THỤ

Mỗi lớp tối thiểu: 0,10 – 0,15 kg/m²
Ứng dụng tối thiểu hai lớp
Tổng tiêu thụ tối thiểu: 0,1 – 0,25 kg/m²

ĐÓNG GÓI & THỜI HẠN SỬ DỤNG

4 Kg – 20 Kg
Có thể lưu giữ tối thiểu 12 tháng khi còn nguyên thùng kín ở nhiệt độ ráo và nhiệt độ 5-25 °C. Khi đã mở, sử dụng càng sớm càng tốt.

CẢNH BÁO

Thi công ở nơi thoáng khí, khu vực cấm lửa, cách xa ngọn lửa trần. Trong khu vực không gian kín, phải sử dụng máy thông khí và mặt nạ các-bon hoạt tính. Phải đeo găng và kính để bảo vệ tay và mắt. Trường hợp vật liệu bám dính vào mắt, phải xả mắt bằng nhiều nước sạch và xin tư vấn của bác sĩ ngay lập tức. Luôn nhớ rằng dung môi nặng hơn không khí nên chúng tụ đọng trên mặt sàn. MSDS (Bản thông số an toàn vật liệu) luôn sẵn có theo yêu cầu.

LƯU Ý

Do các điều kiện sử dụng nằm ngoài tầm kiểm soát của nhà sản xuất, thông tin trong tài liệu này không có bảo hành, ngụ ý hay cách khác, và quyết định cuối cùng về tính phù hợp của bất kỳ thông tin hoặc tài liệu nào cho việc sử dụng, cách thức sử dụng và liệu có bất kỳ sự vi phạm bằng sáng chế nào hay không là trách nhiệm của người sử dụng. Nhà sản xuất không chịu bất kỳ trách nhiệm nào liên quan đến việc sử dụng sản phẩm liên quan đến phạm vi bảo hiểm, hiệu suất hoặc thương tích. Đối với các ứng dụng trong điều kiện đặc biệt, cần phải tham vấn Clever Polymers để có những khuyến nghị chi tiết. Phiên bản mới của bảng dữ liệu kỹ thuật thay thế các thông tin kỹ thuật trước đây và do vậy nó không còn hiệu lực.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Loại vật liệu	Lớp mặt Aliphatic Polyurethane 1K
Màu sắc	Trong suốt
Tỷ trọng ASTM D 1475/EN ISO 2811-1(20°)	0,97 gr/cm ³ ±0.03
Độ nhớt ASTM D 2196/EN ISO 3219(25°)	100-200cp
Đóng gói	4 Kg – 20 Kg
Khả năng thấm hơi nước (ASTM E96)	0,8 gr/ m ² /giờ
Độ bóng	Bóng
Nhiệt độ thi công	+5 °C đến +35 °C
Chịu nhiệt độ	100 ngày ở 80 °C & 200 °C Khô (sốc nhiệt)
Thời hạn sử dụng	12 tháng
Định mức tiêu thụ lý thuyết	0,1-0,25 Kg/m ²
Độ cứng ASTM D2240,DIN 53505, ISO R 868	60 (Shore D)
Tỷ lệ giãn dài (23°C)(ASTM D 412)	≥ 50%
QUV (ASTM G53)	2000 giờ
Độ bền căng tại điểm gãy (23°C)(ASTM D 412)	≥ 50 N/mm ²
Bám dính bê tông (23°C)(ASTM D 903)	≥ 2 N/mm ²
Biện pháp thi công	Phun, lăn, quét
Thời gian khô Thời gian sống và khô phụ thuộc vào nhiệt độ và khối lượng trộn.	23°C, độ ẩm môi trường 55% Sờ khô: 6 giờ Lớp kế tiếp: 8-24 giờ Ninh kết hoàn toàn: 7 ngày

